

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES)  
Công ty Thành viên của Reanda International  
Địa chỉ đăng ký: 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, HCM.  
Trụ sở văn phòng tại Tp.HCM: 156 - 158 Phố Quang, phường 9, Phú Nhuận.  
Tel: +84 (8) 3 999 00 91 - 97; Fax: + 84 (8) 3 999 00 90  
Email: [info@vietvalues.com](mailto:info@vietvalues.com) | Website: [www.vietvalues.com](http://www.vietvalues.com)



Mang tri thức phục vụ khách hàng

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017

### CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH BẮC GIANG



Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES)  
Công ty Thành viên của Reanda International

## MỤC LỤC

| Nội dung                                                                                        | Trang   |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1. Báo cáo của Hội đồng quản trị                                                                | 02 - 04 |
| 2. Báo cáo kiểm toán độc lập                                                                    | 05 - 06 |
| 3. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017                                           | 07 - 08 |
| 4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh<br>cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 |         |
| 5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ<br>cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017           |         |
| 6. Thuyết minh báo cáo tài chính<br>cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017        |         |
| 7. Phụ lục                                                                                      | 30 - 31 |

---



## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Giang (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán của Công ty.

### 1. Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Giang được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV cấp thoát nước Bắc Giang thành công ty Cổ phần theo quyết định số 1763/QĐ-UBND ngày 24 tháng 09 năm 2015 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Giang cho phép công ty chuyển đổi sang công ty Cổ phần từ ngày 01 tháng 07 năm 2015. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ nhất ngày 20 tháng 11 năm 2015.

Vốn điều lệ : 181.494.460.000 VNĐ (Một trăm tám mươi một tỷ bốn trăm chín mươi tư triệu bốn trăm sáu mươi nghìn đồng chẵn).

### 2. Trụ sở hoạt động

Địa chỉ : Số 386, Đường Xương Giang, Phường Ngô Quyền, TP. Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang

Điện thoại : 02043.855757

Fax : 02403.554717

Mã số thuế : 2400126106

### 3. Ngành nghề kinh doanh

SXKD nước sạch, xây dựng.

### 4. Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc

#### 4.1 Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

| Họ và tên                 | Chức vụ    |
|---------------------------|------------|
| Ông Hương Xuân Công       | Chủ tịch   |
| Ông Trần Đăng Điều        | Thành viên |
| Ông Phạm Hùng             | Thành viên |
| Ông Lê Ngọc Duyên         | Thành viên |
| Bà Nguyễn Thị Phương Thảo | Thành viên |

#### 4.2 Ban kiểm soát

Ban kiểm soát của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

| Họ và tên                | Chức vụ    |
|--------------------------|------------|
| Bà Nguyễn Thị Thanh Thúy | Trưởng ban |
| Bà Vũ Thị Thúy           | Thành viên |
| Bà Hoàng Thị Thảo        | Thành viên |



**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH BẮC GIANG**

*Báo cáo của Hội đồng Quản trị (tiếp theo)*

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.*

**4.3 Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

| Họ và tên             | Chức vụ       |
|-----------------------|---------------|
| Ông Hương Xuân Công   | Chủ tịch HĐQT |
| Ông Trần Đăng Điều    | Giám đốc      |
| Ông Phạm Hùng         | Phó Giám đốc  |
| Ông Lê Ngọc Duyên (*) | Phó Giám đốc  |

*(\*) Ông Lê Ngọc Duyên được bổ nhiệm làm Phó Giám đốc từ ngày 01/06/2017*

**5. Đại diện pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Hương Xuân Công – Chức danh Chủ tịch Hội đồng quản trị.

**6. Đánh giá tình hình kinh doanh**

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 thể hiện trong Báo cáo tài chính từ trang 07 đến trang 31.

**7. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ**

Theo ý kiến của Hội đồng quản trị, Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm tài chính cho đến ngày lập báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

**8. Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (**VIETVALUES**) được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (**VIETVALUES**) bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

**9. Xác nhận của Hội đồng quản trị**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong từng năm tài chính và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phân đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

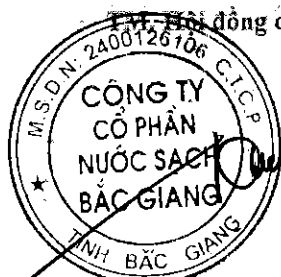
**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH BẮC GIANG**  
*Báo cáo của Hội đồng Quản trị (tiếp theo)*  
*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017*

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo các số kế toán có liên quan, thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo các số kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính kèm theo.

#### **10. Phê duyệt các Báo cáo tài chính**

Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt các Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



**HƯƠNG XUÂN CÔNG**

**Chủ tịch HĐQT**

*Bắc Giang, ngày 27 tháng 3 năm 2018*

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES)  
Công ty Thành viên của Reanda International  
Địa chỉ đăng ký: 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, Tp.HCM  
Trụ sở văn phòng: 156-158 Phố Quang, phường 9, quận Phú Nhuận, Tp.HCM  
Tel: +84 (28) 3999 00 91-97 Fax: +84 (28) 3999 00 90  
Email: contact@vietvalues.com Website: www.vietvalues.com



Số: 2137/18/BCKT/AUD-VVALUES

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **QUY CỔ ĐÔNG, HĐQT VÀ BAN GIÁM ĐỐC,  
CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH BẮC GIANG**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2017 kèm theo của Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Giang, được lập ngày 27 tháng 3 năm 2018, từ trang 07 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017; Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp; lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

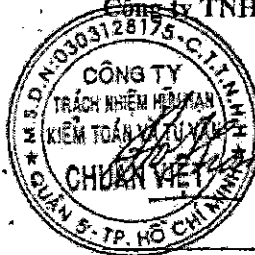
Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Nước sạch Bắc Giang tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Vấn đề cần nhấn mạnh**

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh V.10 trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính, trong đó mô tả như sau: Dự án nhà máy nước số 2 đơn vị đang là chủ đầu tư đã dừng triển khai theo thông báo số 120-TB/TU của tỉnh ủy Bắc Giang ngày 25 tháng 11 năm 2016 để đầu tư vào dự án Nhà máy nước sạch DNP - Bắc Giang của công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai. Hiện tại toàn bộ chi phí đầu tư thực hiện Dự án xây dựng nhà máy nước số 2 Thành Phố Bắc Giang đã phát sinh với số tiền là 12.046.406.263 đồng. Trong đó, khoản phí cam kết, lãi vay, phí cho vay lại liên quan đến khoản vay ADB thực hiện dự án Nhà máy nước số 2 đã dừng triển khai với số tiền phát sinh trong năm là 983.413.324 đồng. Toàn bộ chi phí đầu tư thực hiện Dự án xây dựng nhà máy nước số 2 Thành Phố Bắc Giang đã phát sinh này sẽ được tập hợp và giải quyết khi Dự án được quyết toán. Theo thông báo-kết luận của Ban Thường vụ tỉnh ủy về chủ trương đầu tư Dự án Nhà máy nước sạch DNP-Bắc Giang số 120-TB/TU ngày 25/11/2016: Nhất trí chủ trương đầu tư dự án Nhà máy nước sạch DNP-Bắc Giang của Công ty CP Nhựa Đồng Nai, dừng triển khai và không vay vốn ADB thực hiện dự án Nhà máy nước số 2 thành phố Bắc Giang do Công ty CP Nước sạch Bắc Giang làm chủ đầu tư, theo đề xuất của chủ tịch UBND tỉnh tại Tờ trình số 3686/TTr-UBND ngày 18/11/2016. Chỉ đạo Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính làm trung gian, phối hợp chặt chẽ với công ty CP Nước sạch Bắc Giang và Công ty CP Nhựa Đồng Nai trong quá trình Công ty CP Nhựa Đồng Nai tham gia mua cổ phần làm cổ đông chiến lược của Công ty CP Nước sạch Bắc Giang cũng như giải quyết các chi phí đã phát sinh cho dự án Nhà máy nước số 2 thành phố Bắc Giang vay vốn ADB theo quy định. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 3 năm 2018.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES)



Đỗ Thị Hương – Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CNDKHN kiểm toán số 0967-2018-071-1  
Chữ ký được ủy quyền

Hoàng Thái Tân – Kiểm toán viên  
Giấy CNDKHN kiểm toán số 2817-2014-071-1

**Nơi nhận:**

- Như trên.
- Lưu VIETVALUES

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH BẮC GIANG**

Địa chỉ: 386- Xương Giang-TP Bắc Giang - Tỉnh Bắc Giang

Bảng cân đối kế toán

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

ĐVT: VND

| Mã số | TÀI SẢN                                      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|-------|----------------------------------------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1     | 2                                            | 3           | 4                      | 5                      |
| 100   | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   |             | <b>120.015.705.710</b> | <b>107.593.343.315</b> |
| 110   | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> |             | <b>75.503.745.670</b>  | <b>90.213.205.149</b>  |
| 111   | 1. Tiền                                      | V.1         | 4.210.270.954          | 2.370.896.579          |
| 112   | 2. Các khoản tương đương tiền                | V.2         | 71.293.474.716         | 87.842.308.570         |
| 120   | <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         |             | <b>33.122.588.143</b>  | <b>3.923.079.256</b>   |
| 123   | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | V.3         | 33.122.588.143         | 3.923.079.256          |
| 130   | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      |             | <b>5.706.722.875</b>   | <b>7.128.112.931</b>   |
| 131   | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | V.4         | 748.595.834            | 1.264.541.669          |
| 132   | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | V.5         | 3.690.536.430          | 5.212.731.140          |
| 133   | 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                  |             | -                      | -                      |
| 136   | 4. Phải thu ngắn hạn khác                    | V.6         | 1.267.590.611          | 650.840.122            |
| 137   | 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        |             | -                      | -                      |
| 139   | 6. Tài sản thiếu chờ xử lý                   |             | -                      | -                      |
| 140   | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      |             | <b>5.059.259.463</b>   | <b>5.957.318.965</b>   |
| 141   | 1. Hàng tồn kho                              | V.7         | 5.059.259.463          | 5.957.318.965          |
| 142   | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)        |             | -                      | -                      |
| 150   | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              |             | <b>623.389.559</b>     | <b>371.627.014</b>     |
| 152   | 1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ       |             | 623.389.559            | -                      |
| 153   | 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  |             | -                      | 371.627.014            |
| 200   | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    |             | <b>98.890.011.208</b>  | <b>96.467.440.452</b>  |
| 210   | <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| 220   | <b>II. Tài sản cố định</b>                   |             | <b>85.844.157.436</b>  | <b>92.179.714.942</b>  |
| 221   | 1. Tài sản cố định hữu hình                  | V.8         | 85.844.157.436         | 92.149.447.693         |
| 222   | - Nguyên giá                                 |             | 227.711.576.602        | 211.601.212.293        |
| 223   | - Giá trị hao mòn lũy kế                     |             | (141.867.419.166)      | (119.451.764.600)      |
| 227   | 2. Tài sản cố định vô hình                   | V.9         | -                      | 30.267.249             |
| 228   | - Nguyên giá                                 |             | 579.777.977            | 579.777.977            |
| 229   | - Giá trị hao mòn lũy kế                     |             | (579.777.977)          | (549.510.728)          |
| 230   | <b>III. Bất động sản đầu tư</b>              |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| 240   | <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>           |             | <b>12.610.121.385</b>  | <b>2.671.456.502</b>   |
| 241   | 1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn              |             | 563.715.122            | -                      |
| 242   | 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | V.10        | 12.046.406.263         | 2.671.456.502          |
| 250   | <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>           |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| 260   | <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>              |             | <b>435.732.387</b>     | <b>1.616.269.008</b>   |
| 261   | 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | V.11        | 435.732.387            | 1.616.269.008          |
| 268   | 2. Tài sản dài hạn khác                      |             | -                      | -                      |
| 270   | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     |             | <b>218.905.716.918</b> | <b>204.060.783.767</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH BẮC GIANG**

Địa chỉ: 386- Xương Giang-TP Bắc Giang - Tỉnh Bắc Giang

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

| Mã số | NGUỒN VỐN                                      | Thuyết minh | Số cuối năm     | Số đầu năm      |
|-------|------------------------------------------------|-------------|-----------------|-----------------|
| 1     | 2                                              | 3           | 4               | 5               |
| 300   | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                          |             | 33.727.502.054  | 19.835.474.506  |
| 310   | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          |             | 22.951.577.894  | 15.620.969.260  |
| 311   | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | V.12        | 428.424.178     | 926.312.000     |
| 312   | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           |             | 30.000.000      |                 |
| 313   | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | V.13        | 1.215.823.751   | 601.631.668     |
| 314   | 4. Phải trả người lao động                     | V.14        | 8.410.505.000   | 6.589.284.000   |
| 315   | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | V.15        | 10.088.987.000  | 4.190.896.800   |
| 319   | 6. Phải trả ngắn hạn khác                      |             | 285.910.770     | 1.881.034.609   |
| 322   | 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                   | V.16        | 2.491.927.195   | 1.431.810.183   |
| 330   | <b>II. Nợ dài hạn</b>                          |             | 10.775.924.160  | 4.214.505.246   |
| 338   | 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn            | V.17        | 10.775.924.160  | 4.214.505.246   |
| 400   | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       |             | 185.178.214.864 | 184.225.309.261 |
| 410   | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | V.18        | 185.178.214.864 | 184.225.309.261 |
| 411   | 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      |             | 181.494.460.205 | 181.494.460.205 |
| 411a  | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       |             |                 |                 |
| 411b  | - Cổ phiếu ưu đãi                              |             |                 |                 |
| 416   | 2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản             |             |                 |                 |
| 418   | 3. Quỹ đầu tư phát triển                       |             | 543.581.892     | 67.899.993      |
| 421   | 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           |             | 3.140.172.767   | 2.662.949.063   |
| 421a  | - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước |             |                 |                 |
| 421b  | - LNST chưa phân phối kỳ này                   |             | 3.140.172.767   | 2.662.949.063   |
| 422   | 5. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản            |             |                 |                 |
| 430   | <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          |             |                 |                 |
| 431   | 1. Nguồn kinh phí                              |             |                 |                 |
| 432   | 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ           |             |                 |                 |
| 440   | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     |             | 218.905.716.918 | 204.060.783.767 |

Người lập biểu

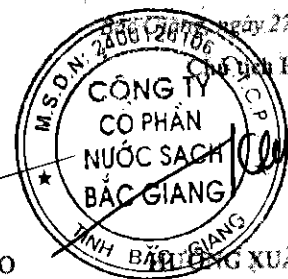
Kế toán trưởng

*(Handwritten signature)*

*(Handwritten signature)*

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THẢO

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THẢO



ngày 27 tháng 03 năm 2018

CHỖ ĐÓNG CHỮ

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THẢO

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH BẮC GIANG**  
 Địa chỉ: 386- Xương Giang-TP Bắc Giang - Tỉnh Bắc Giang  
 Kết quả hoạt động kinh doanh  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

DVT: VND

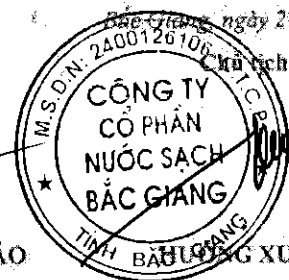
| Mã số | CHỈ TIÊU                                           | Thuyết minh | Năm nay         | Năm trước      |
|-------|----------------------------------------------------|-------------|-----------------|----------------|
| 1     | 2                                                  | 3           | 4               | 5              |
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | VI.1        | 113.414.797.457 | 88.295.769.002 |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | VI.2        | 58.199.210      | 3.858.448      |
| 10    | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ |             | 113.356.598.247 | 88.291.910.554 |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán                                | VI.3        | 66.733.236.999  | 50.415.766.696 |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   |             | 46.623.361.248  | 37.876.143.858 |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | VI.4        | 4.037.138.769   | 4.102.005.835  |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                               |             | -               | 82.186.718     |
| 23    | - Trong đó: Chi phí lãi vay                        |             | -               | -              |
| 25    | 8. Chi phí bán hàng                                | VI.5        | 29.488.894.172  | 24.781.367.020 |
| 26    | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | VI.6        | 15.385.278.670  | 12.782.574.611 |
| 30    | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        |             | 5.786.327.175   | 4.332.021.344  |
| 31    | 11. Thu nhập khác                                  | VI.7        | 1.360.254.758   | 429.072.635    |
| 32    | 12. Chi phí khác                                   | VI.8        | 7.860.514       | 4.662.236      |
| 40    | 13. Lợi nhuận khác                                 |             | 1.352.394.244   | 424.410.399    |
| 50    | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              |             | 7.138.721.419   | 4.756.431.743  |
| 51    | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành   |             | 1.429.316.388   | 952.218.796    |
| 52    | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại    |             | -               | -              |
| 60    | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       |             | 5.709.405.031   | 3.804.212.947  |
| 70    | 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | VI.9        | 173             | 136            |
| 71    | 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                     | VI.10       | 173             | 136            |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THẢO

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THẢO



Bắc Giang, ngày 27 tháng 03 năm 2018

Kiểm soát viên HĐQT

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH BẮC GIANG**

Địa chỉ: 386-Xương Giang-TP Bắc Giang - Tỉnh Bắc Giang

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

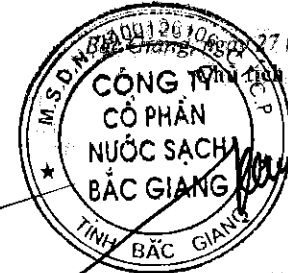
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

ĐVT: VND

| Mã số | Chi tiêu                                                                                   | Thuyết minh | Năm nay                 | Năm trước             |
|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------------|-----------------------|
| 1     | 2                                                                                          | 3           | 4                       | 5                     |
|       | <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                          |             |                         |                       |
| 01    | 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác                                |             | 126.157.887.620         | 95.581.521.436        |
| 02    | 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ                                       |             | (61.329.667.370)        | (36.774.319.113)      |
| 03    | 3. Tiền chi trả cho người lao động                                                         |             | (36.226.087.900)        | (30.715.727.990)      |
| 04    | 4. Tiền lãi vay đã trả                                                                     |             |                         |                       |
| 05    | 5. Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                  |             | (1.099.535.396)         | (930.102.447)         |
| 06    | 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                   |             | 3.711.184.979           | 2.515.565.764         |
| 07    | 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                  |             | (18.475.627.056)        | (16.360.635.920)      |
| 20    | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       |             | <b>12.738.154.877</b>   | <b>13.316.301.730</b> |
|       | <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                             |             |                         |                       |
| 21    | 1. Tiền chi để mua sắm TSCĐ, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                           |             | (16.203.132.955)        | (4.398.183.273)       |
| 22    | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                       |             | 599.678.181             | 139.545.454           |
| 23    | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác                                |             | (54.797.319.064)        | (75.576.360.852)      |
| 24    | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            |             | 42.146.644.031          | 116.918.347.829       |
| 25    | 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                 |             | -                       | -                     |
| 26    | 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                             |             | -                       | -                     |
| 27    | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     |             | 4.037.138.769           | 4.102.005.835         |
| 30    | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                           |             | <b>(24.216.991.038)</b> | <b>41.185.354.993</b> |
|       | <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                         |             |                         |                       |
| 31    | 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             |             | -                       | -                     |
| 32    | 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành |             | -                       | -                     |
| 33    | 3. Tiền thu từ đi vay                                                                      |             | -                       | 4.214.505.246         |
| 34    | 4. Tiền trả nợ gốc vay                                                                     |             | -                       | -                     |
| 35    | 5. Tiền trả gốc nợ thuê tài chính                                                          |             | -                       | -                     |
| 36    | 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 |             | (3.230.623.318)         | (124.814.000)         |
| 40    | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                        |             | <b>(3.230.623.318)</b>  | <b>4.089.691.246</b>  |
| 50    | <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>                                        |             | <b>(14.709.459.479)</b> | <b>58.591.347.969</b> |
| 60    | <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                                                     |             | <b>90.213.205.149</b>   | <b>31.621.857.180</b> |
| 61    | <b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>                             |             |                         |                       |
| 70    | <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>                                      |             | <b>75.503.745.670</b>   | <b>90.213.205.149</b> |

Người lập biểu

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THẢO

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THẢO

HƯƠNG XUÂN CÔNG

## CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH BẮC GIANG

Địa chỉ: Số 386, Đường Xương Giang, P. Ngô Quyền, TP. Hà Nội, Tỉnh Bắc Giang

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Giang (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty Cổ phần.

Tại thời điểm kết thúc năm tài chính công ty đã góp đủ vốn điều lệ.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất kinh doanh nước sạch và xây dựng.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất kinh doanh nước sạch, nước tinh khiết.
- Xây dựng công trình cấp thoát nước, công trình điện hạ thế từ 35KV trở xuống.

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

#### 5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các thông tin và số liệu kế toán được trình bày mang tính so sánh giữa kỳ kế toán.

#### 6. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty có 240 nhân viên đang làm việc. (Số đầu năm là 263 nhân viên).

### II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 1. Năm tài chính

Năm tài chính của Doanh nghiệp bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Theo đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

## CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH BẮC GIANG

Địa chỉ: Số 386, Đường Xương Giang, P. Ngô Quyền, TP. Hà Nội, Tỉnh Bắc Giang

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính ( tiếp theo)**

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Bản Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

#### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

##### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

##### 2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư (có thời hạn gốc không quá ba tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

##### 3. Các khoản đầu tư tài chính

###### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bất buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

##### 4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

## CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH BẮC GIANG

Địa chỉ: Số 386, Đường Xương Giang, P. Ngô Quyền, TP. Hà Nội, Tỉnh Bắc Giang

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính ( tiếp theo)

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

#### 5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

#### 6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

##### Công cụ, dụng cụ

- Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

#### 7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế

## CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH BẮC GIANG

Địa chỉ: Số 386, Đường Xương Giang, P. Ngô Quyền, TP. Hà Nội, Tỉnh Bắc Giang

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính ( tiếp theo)

trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u>     | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 05 - 25 năm   |
| Máy móc và thiết bị             | 03 - 15 năm   |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 08 năm   |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 03 - 10 năm   |
| Tài sản cố định khác            | 03 - 25 năm   |

#### 8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

#### Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm/theo thời gian giao đất (10 năm), quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

#### Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

#### 9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

## CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH BẮC GIANG

Địa chỉ: Số 386, Đường Xương Giang, P. Ngô Quyền, TP. Hà Nội, Tỉnh Bắc Giang

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính ( tiếp theo)

#### 10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

#### 11. Vốn chủ sở hữu

##### *Vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của chủ sở hữu.

#### 12. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho chủ sở hữu sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu được căn nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến dòng tiền và khả năng chi trả lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Lợi nhuận được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội cổ đông phê duyệt.

#### 13. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

##### *Doanh thu bán nước sạch*

Doanh thu bán thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);



## CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH BẮC GIANG

Địa chỉ: Số 386, Đường Xương Giang, P. Ngô Quyền, TP. Hà Nội, Tỉnh Bắc Giang

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính ( tiếp theo)

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu xây dựng và doanh thu lắp đặt đồng hồ nước*

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

#### *Tiền lãi*

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

#### 14. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào tổng doanh thu trong năm là khoản giảm trừ hàng bán.

#### 15. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của thành phẩm và các chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn hàng bán.

#### 16. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

#### 17. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

## CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH BẮC GIANG

Địa chỉ: Số 386, Đường Xương Giang, P. Ngô Quyền, TP. Hà Nội, Tỉnh Bắc Giang

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

#### Bản thuyết minh Báo cáo tài chính ( tiếp theo)

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Doanh nghiệp và ngân hàng;
- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:
  - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
  - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
  - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
  - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Vietcombank (Ngân hàng doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch). Tỷ giá 1USD = 22.665 VND.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Vietcombank (Ngân hàng doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch). Tỷ giá 1USD = 22.735 VND.

#### 18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

##### *Thuế thu nhập hiện hành*

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

#### 19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH BẮC GIANG**

Địa chỉ: Số 386, Đường Xương Giang, P. Ngô Quyền, TP. Hà Nội, Tỉnh Bắc Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính ( tiếp theo)****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VND)****1. Tiền**

| Mã số            | Chi tiêu           | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
|------------------|--------------------|----------------------|----------------------|
| 1.1              | Tiền mặt           | 408.787.113          | 496.182.186          |
| 1.2              | Tiền gửi ngân hàng | 3.801.483.841        | 1.874.714.393        |
| <b>Tổng cộng</b> |                    | <b>4.210.270.954</b> | <b>2.370.896.579</b> |

**1.2 Tiền gửi ngân hàng**

| Mã số            | Chi tiêu                                           | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
|------------------|----------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| 1.2              | Tiền Việt Nam                                      | <b>3.801.483.841</b> | <b>1.874.714.393</b> |
| 1.2.1            | Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Bắc Giang            | 131.418.087          | 172.880.063          |
| 1.2.2            | Ngân hàng NN & Phát triển nông thôn tỉnh Bắc Giang | 2.657.220.168        | 447.854.385          |
| 1.2.3            | Ngân hàng TMCP Techcombank Bắc Giang               | 324.159.032          | 227.913.219          |
| 1.2.4            | Ngân hàng TMCP Vietinbank Bắc Giang                | 456.153.848          | 92.061.619           |
| 1.2.5            | Ngân hàng TMCP Vietcombank Bắc Giang               | 226.042.708          | 932.193.219          |
| 1.2.6            | Ngân hàng Phát triển Việt Nam-CN Bắc Giang         | 6.489.998            | 1.811.888            |
| <b>Tổng cộng</b> |                                                    | <b>3.801.483.841</b> | <b>1.874.714.393</b> |

**2. Các khoản tương đương tiền**

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại ngân hàng, lãi suất quy định theo từng hợp đồng tiền gửi. Chi tiết như sau:

| Mã số            | Chi tiêu                                      | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| 2.1              | Tiền gửi có kỳ hạn ngân hàng Agribank         | 33.159.506.900        | 29.682.873.800        |
| 2.2              | Tiền gửi có kỳ hạn ngân hàng TMCP Techcombank | 11.015.772.872        | 31.590.466.632        |
| 2.3              | Tiền gửi có kỳ hạn ngân hàng TMCP Vietinbank  | 15.447.302.693        | 17.521.828.764        |
| 2.4              | Tiền gửi có kỳ hạn ngân hàng TMCP Vietcombank | 11.670.892.251        | 9.047.139.374         |
| <b>Tổng cộng</b> |                                               | <b>71.293.474.716</b> | <b>87.842.308.570</b> |

**3. Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn**

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng tại ngân hàng, lãi suất quy định theo từng hợp đồng tiền gửi. Chi tiết như sau:

| Mã số            | Chi tiêu                                 | Số cuối năm           | Số đầu năm           |
|------------------|------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| 3.1              | Tiền gửi có kỳ hạn ngân hàng Techcombank | 21.122.588.143        | 3.923.079.256        |
| 3.2              | Tiền gửi có kỳ hạn ngân hàng Vietinbank  | 12.000.000.000        | -                    |
| <b>Tổng cộng</b> |                                          | <b>33.122.588.143</b> | <b>3.923.079.256</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH BẮC GIANG**

Địa chỉ: Số 386, Đường Xương Giang, P. Ngô Quyền, TP. Hà Nội, Tỉnh Bắc Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính ( tiếp theo)****4. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

| Chi tiết gồm:                     | Số cuối năm        | Số đầu năm           |
|-----------------------------------|--------------------|----------------------|
| <b>Phải thu các bên liên quan</b> | -                  | -                    |
| <b>Phải thu khách hàng khác</b>   | <b>748.595.834</b> | <b>1.264.541.669</b> |
| Tổ Quản lý nước phường Mỹ Độ      | 210.462.135        | 64.005.311           |
| Trường THPT Lục Ngạn 2            | 202.247.000        | 202.247.000          |
| Tổ Quản lý nước phường Ngô Quyền  | 78.026.635         | 48.628.401           |
| Tổ Quản lý nước khu CN Đình Trám  | 51.735.920         | 95.653.886           |
| Các đối tượng khác                | 206.124.144        | 854.007.071          |
| <b>Cộng</b>                       | <b>748.595.834</b> | <b>1.264.541.669</b> |

**5. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

| Chi tiết gồm:                                   | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
|-------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Trả trước cho các bên liên quan</b>          | -                    | -                    |
| <b>Trả trước cho các đối tượng khác</b>         | <b>3.690.536.430</b> | <b>5.212.731.140</b> |
| Công ty CP Đầu Tư-Xây dựng-XNK TH Minh Ngọc (*) | 2.300.000.000        | 1.800.000.000        |
| Công ty TNHH Quốc tế Song Thanh                 | 686.000.000          | -                    |
| Công ty CP Cơ khí và xây dựng Phân Đạm          | 200.000.000          | -                    |
| Các đối tượng khác                              | 504.536.430          | 3.412.731.140        |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>3.690.536.430</b> | <b>5.212.731.140</b> |

(\*) Là khoản tạm ứng trước cho nhà thầu tư vấn để thực hiện dự án nhà máy nước số 2.

**6. Phải thu ngắn hạn khác**

| Mã số            | Chi tiêu               | Số cuối năm          | Số đầu năm         |
|------------------|------------------------|----------------------|--------------------|
| 6.1              | Tạm ứng                | 561.300.000          | 521.300.000        |
| 6.2              | Phải thu ngắn hạn khác | 706.290.611          | 129.540.122        |
| <b>Tổng cộng</b> |                        | <b>1.267.590.611</b> | <b>650.840.122</b> |

**6.1 Tạm ứng**

| Chi tiết gồm:                         | Số cuối năm        | Số đầu năm         |
|---------------------------------------|--------------------|--------------------|
| <b>Tạm ứng cho các bên liên quan</b>  | -                  | -                  |
| <b>Tạm ứng cho các đối tượng khác</b> | <b>561.300.000</b> | <b>521.300.000</b> |
| An Đình Thành                         | 337.300.000        | 297.300.000        |
| Nguyễn Văn Huy                        | 140.000.000        | -                  |
| Đối tượng khác                        | 84.000.000         | 224.000.000        |
| <b>Cộng</b>                           | <b>561.300.000</b> | <b>521.300.000</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH BẮC GIANG**

Địa chỉ: Số 386, Đường Xương Giang, P. Ngô Quyền, TP. Hà Nội, Tỉnh Bắc Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính ( tiếp theo)

**6.2 Phải thu ngắn hạn khác**

| Chi tiết gồm:                                                                                | Số cuối năm        | Số đầu năm         |
|----------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Phải thu bên liên quan                                                                       | -                  | -                  |
| Phải thu đối tượng khác                                                                      | 706.290.611        | 129.540.122        |
| Tính trước lãi tiền gửi có kỳ hạn 2 HĐ tại<br>Techcombank và Vietcombank đến ngày 31/12/2017 | 600.000.000        | -                  |
| Phải thu về thuế TNCN                                                                        | 84.242.460         | 45.329.940         |
| Đối tượng khác                                                                               | 22.048.151         | 84.210.182         |
| <b>Cộng</b>                                                                                  | <b>706.290.611</b> | <b>129.540.122</b> |

**7. Hàng tồn kho**

| Mã số                                                           | Chi tiêu                               | Số cuối năm          |          | Số đầu năm           |          |
|-----------------------------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
|                                                                 |                                        | Giá trị              | Dự phòng | Giá trị              | Dự phòng |
| 7.1                                                             | Nguyên liệu, vật liệu                  | 5.059.259.463        | -        | 5.957.318.965        | -        |
| 7.2                                                             | Công cụ, dụng cụ                       | -                    | -        | -                    | -        |
| 7.3                                                             | Chi phí sản xuất kinh<br>doanh dở dang | -                    | -        | -                    | -        |
| <b>Giá trị thuần có thể thực<br/>hiện được của hàng tồn kho</b> |                                        | <b>5.059.259.463</b> | <b>-</b> | <b>5.957.318.965</b> | <b>-</b> |

**7.1 Nguyên liệu, vật liệu**

Là giá trị tồn kho của nguyên vật liệu xây lắp như: Gang, thép... và nguyên vật liệu để sản xuất nước như: Clo, phèn, hóa chất...

**8. Tài sản cố định hữu hình**

Chi tiết tại phụ lục số 01.

**9. Tài sản cố định vô hình**

| Chi tiêu                    | Quyền sử dụng<br>đất | Phẩm mềm tính<br>hóa đơn nước | Tổng cộng   |
|-----------------------------|----------------------|-------------------------------|-------------|
| <b>I. Nguyên giá</b>        |                      |                               |             |
| 1. Số dư đầu năm            | 519.777.977          | 60.000.000                    | 579.777.977 |
| 2. Tăng trong năm           | -                    | -                             | -           |
| 3. Giảm trong năm           | -                    | -                             | -           |
| 4. Số dư cuối năm           | 519.777.977          | 60.000.000                    | 579.777.977 |
| <b>II. Giá trị hao mòn</b>  |                      |                               |             |
| 1. Giá trị hao mòn đầu năm  | 500.510.728          | 49.000.000                    | 549.510.728 |
| 2. Tăng trong năm           | 19.267.249           | 11.000.000                    | 30.267.249  |
| - Khấu hao trong năm        | 19.267.249           | 11.000.000                    | 30.267.249  |
| 3. Giảm trong năm           | -                    | -                             | -           |
| 4. Giá trị hao mòn cuối năm | 519.777.977          | 60.000.000                    | 579.777.977 |
| <b>III. Giá trị còn lại</b> |                      |                               |             |
| 1. Tại ngày đầu năm         | 19.267.249           | 11.000.000                    | 30.267.249  |
| 2. Tại ngày cuối năm        | -                    | -                             | -           |

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH BẮC GIANG**

Địa chỉ: Số 386, Đường Xương Giang, P. Ngô Quyền, TP. Hà Nội, Tỉnh Bắc Giang.

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính ( tiếp theo)****10. Chi phí xây dựng cơ bản**

| Chi tiết gồm:                          | Số đầu năm           | Chi phí phát sinh trong năm | Kết chuyển TSCĐ trong năm | Số cuối năm           |
|----------------------------------------|----------------------|-----------------------------|---------------------------|-----------------------|
| Xây dựng cơ bản dở dang                | 2.671.456.502        | 10.941.899.182              | 1.566.949.421             | 12.046.406.263        |
| Dự án nhà máy nước số 2                | 2.671.456.502        | 9.374.949.761               | -                         | 12.046.406.263        |
| Dự án xây dựng tuyến ống nước thô D500 | -                    | 1.566.949.421               | 1.566.949.421             | -                     |
| <b>Cộng</b>                            | <b>2.671.456.502</b> | <b>10.941.899.182</b>       | <b>1.566.949.421</b>      | <b>12.046.406.263</b> |

Hiện dự án nhà máy nước số 2 đơn vị đang là chủ đầu tư đã dừng triển khai theo thông báo số 120-TB/TU của tỉnh ủy Bắc Giang ngày 25 tháng 11 năm 2016 để đầu tư vào dự án Nhà máy nước sạch DNP - Bắc Giang của công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai. Hiện tại toàn bộ chi phí đầu tư thực hiện Dự án xây dựng nhà máy nước số 2 Thành Phố Bắc Giang đã phát sinh với số tiền là 12.046.406.263. Trong đó, khoản phí cam kết, lãi vay, phí cho vay lại liên quan đến khoản vay ADB thực hiện dự án Nhà máy nước số 2 đã dừng triển khai với số tiền phát sinh trong năm là 983.413.324 đồng. Toàn bộ Chi phí đầu tư thực hiện Dự án xây dựng nhà máy nước số 2 Thành Phố Bắc Giang đã phát sinh này sẽ được tập hợp và giải quyết khi Dự án được quyết toán.

Theo thông báo kết luận của Ủy ban Thường vụ tỉnh ủy về chủ trương đầu tư Dự án Nhà máy nước sạch DNP-Bắc Giang số 120-TB/TU ngày 25/11/2016: Nhất trí chủ trương đầu tư dự án Nhà máy nước sạch DNP-Bắc Giang của Công ty CP Nhựa Đồng Nai, dừng triển khai và không vay vốn ADB thực hiện dự án Nhà máy nước số 2 thành phố Bắc Giang do Công ty CP Nước sạch Bắc Giang làm chủ đầu tư, theo đề xuất của chủ tịch UBND tỉnh tại Tờ trình số 3686/TT-UBND ngày 18/11/2016. Chỉ đạo Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính làm trung gian, phối hợp chặt chẽ với công ty CP Nước sạch Bắc Giang và Công ty CP Nhựa Đồng Nai trong quá trình Công ty CP Nhựa Đồng Nai tham gia mua cổ phần làm cổ đông chiến lược của Công ty CP Nước sạch Bắc Giang cũng như giải quyết các chi phí đã phát sinh cho dự án Nhà máy nước số 2 thành phố Bắc Giang vay vốn ADB theo quy định.

**11. Chi phí trả trước dài hạn**

| Chi tiết gồm:               | Số cuối năm        | Số đầu năm           |
|-----------------------------|--------------------|----------------------|
| Công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 435.732.387        | 1.616.269.008        |
| <b>Cộng</b>                 | <b>435.732.387</b> | <b>1.616.269.008</b> |

**12. Phải trả người bán ngắn hạn**

| Chi tiết gồm:                 | Số cuối năm        | Số đầu năm         |
|-------------------------------|--------------------|--------------------|
| Phải trả các bên liên quan    | -                  | -                  |
| Phải trả người bán khác       | 428.424.178        | 926.312.000        |
| Công ty TNHH MTV XDTM Phú Cát | 173.289.000        | -                  |
| Công ty CP Bạch Long          | 134.444.000        | -                  |
| Đối tượng khác                | 120.691.178        | 926.312.000        |
| <b>Cộng</b>                   | <b>428.424.178</b> | <b>926.312.000</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH BẮC GIANG**

Địa chỉ: Số 386, Đường Xương Giang, P. Ngô Quyền, TP. Hà Nội, Tỉnh Bắc Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính ( tiếp theo)****13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

| Chi tiết gồm:       | Số đầu năm         |                    | Phát sinh trong năm  |                      | Số cuối năm          |             |
|---------------------|--------------------|--------------------|----------------------|----------------------|----------------------|-------------|
|                     | Số phải thu        | Số phải nộp        | Số phải nộp          | Số đã nộp            | Số phải nộp          | Số phải thu |
| Thuế GTGT đầu ra    | 371.627.014        | -                  | 837.922.798          | 466.295.784          | -                    | -           |
| Thuế TNDN           | -                  | 202.218.796        | 1.429.316.388        | 1.099.535.396        | 531.999.788          | -           |
| Thuế TNCN           | -                  | 45.329.940         | 121.692.961          | 85.621.551           | 81.401.350           | -           |
| Thuế tài nguyên     | -                  | 23.929.088         | 299.561.155          | 297.651.805          | 25.838.438           | -           |
| Phí nước thải SH    | -                  | 330.153.844        | 6.631.674.340        | 6.385.244.009        | 576.584.175          | -           |
| Phí môi trường rừng | -                  | -                  | 591.998.212          | 591.998.212          | -                    | -           |
| Thuế khác           | -                  | -                  | 12.293.838           | 12.293.838           | -                    | -           |
| <b>Cộng</b>         | <b>371.627.014</b> | <b>601.631.668</b> | <b>9.924.459.692</b> | <b>8.938.640.595</b> | <b>1.215.823.751</b> |             |

**Thuế giá trị gia tăng**

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hoạt động xây lắp là 10%, thuế GTGT của hoạt động cung cấp nước sạch là 5%. Thuế GTGT cung cấp dịch vụ cho khu chế xuất là 0%.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Bảng ước tính thuế TNDN trong năm được dự tính như bảng sau:

|                                                                                                          | Năm nay              | Năm trước          |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|--------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                                                                        | 7.138.721.419        | 4.756.431.743      |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: |                      |                    |
| - Các khoản điều chỉnh tăng                                                                              | 7.860.514            | 4.662.236          |
| - Các khoản điều chỉnh giảm                                                                              | -                    | -                  |
| Thu nhập chịu thuế                                                                                       | 7.146.581.933        | 4.761.093.979      |
| Thu nhập được miễn thuế                                                                                  | -                    | -                  |
| Lỗ các năm trước được chuyển                                                                             | -                    | -                  |
| Thu nhập tính thuế                                                                                       | 7.146.581.933        | 4.761.093.979      |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp                                                                     | 20%                  | 20%                |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông</b>                                      | <b>1.429.316.388</b> | <b>952.218.796</b> |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp chênh lệch do áp dụng thuế suất khác thuế suất phổ thông                      | -                    | -                  |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm                                                               | -                    | -                  |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>                                                               | <b>1.429.316.388</b> | <b>952.218.796</b> |
| Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước                                         | -                    | -                  |
| <b>Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp</b>                                                      | <b>1.429.316.388</b> | <b>952.218.796</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH BẮC GIANG**

Địa chỉ: Số 386, Đường Xương Giang, P. Ngô Quyền, TP. Hà Nội, Tỉnh Bắc Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****Thuế tài nguyên**Thuế tài nguyên được tính trên khối lượng nước thô đơn vị khai thác trong năm. Đơn giá tính thuế tài nguyên là 2.250 đồng/m<sup>3</sup>.**Thuế khác**

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

**14. Phải trả người lao động**

| Chi tiết gồm:  | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
|----------------|----------------------|----------------------|
| Lương phải trả | 8.410.505.000        | 6.589.284.000        |
| <b>Cộng</b>    | <b>8.410.505.000</b> | <b>6.589.284.000</b> |

**15. Chi phí phải trả**

| Chi tiết gồm:                         | Số cuối năm           | Số đầu năm           |
|---------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Trích trước chi phí khấu hao TSCĐ (*) | 7.888.415.000         | 3.944.207.500        |
| Trích bổ sung tiền ăn ca năm 2017     | 1.637.581.000         | -                    |
| Chi phí phải trả khác                 | 562.991.000           | 246.689.300          |
| <b>Cộng</b>                           | <b>10.088.987.000</b> | <b>4.190.896.800</b> |

(\*) Theo quyết định số 262/QĐ-UBND của UBND tỉnh Bắc Giang ngày 11 tháng 02 năm 2015 về việc phê duyệt quyết toán công trình hoàn thành hệ thống cấp nước Đồi Ngô, huyện Lục Nam với giá trị quyết toán là 39.442.075.000 đồng. Theo thông báo số 230/UBND-XD của UBND tỉnh Bắc Giang ngày 25 tháng 01 năm 2014, UBND tỉnh đồng ý cho UBND huyện Lục Nam bàn giao cho công ty TNHH một thành viên cấp thoát nước Bắc Giang nay là công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Giang quản lý, vận hành dự án trên. Tuy nhiên, hiện nay đơn vị vẫn chưa nhận được biên bản bàn giao của UBND huyện Lục Nam cho đơn vị về dự án trên vì vậy hiện tại đơn vị đang tạm trích khấu hao phải trả (10%) cho dự án này để có nguồn vốn phải trả khi nhận được Bàn giao từ đơn vị chủ quản trong năm trên TK. 335 theo giá trị quyết toán của UBND tỉnh Bắc Giang.

**16. Quý khen thưởng, phúc lợi**

| Chi tiết gồm:                  | Năm nay              | Năm trước            |
|--------------------------------|----------------------|----------------------|
| Số đầu năm                     | 1.431.810.183        | 158.615.844          |
| Tăng do trích lập từ lợi nhuận | 2.283.762.012        | 1.548.663.839        |
| Tăng khác                      | 4.500.000            | -                    |
| Chi quỹ                        | (1.228.145.000)      | (275.469.500)        |
| Giảm khác                      | -                    | -                    |
| <b>Số cuối năm</b>             | <b>2.491.927.195</b> | <b>1.431.810.183</b> |

**17. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn**

| Chi tiết gồm:                       | Số cuối năm           | Số đầu năm           |
|-------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) * | 10.775.924.160        | 4.214.505.246        |
| <b>Cộng</b>                         | <b>10.775.924.160</b> | <b>4.214.505.246</b> |



## CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH BẮC GIANG

Địa chỉ: Số 386, Đường Xương Giang, P. Ngô Quyền, TP. Hà Nội, Tỉnh Bắc Giang

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính ( tiếp theo)**

(\*): Là 02 khoản vay giữa công ty CP Nước sạch Bắc Giang (công ty) và Ngân hàng phát triển Châu Á (ADB). Theo đó Bộ tài chính thay mặt cho Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Công ty đã ký 02 hợp đồng vay phụ về việc sử dụng 02 khoản vay số 2961-VIE và khoản vay số 3251-VIE của ADB. Bộ Tài chính đồng ý dành cho Công ty vay lại số tiền không quá 530.000 USD đối với khoản vay 2961-VIE (ký ngày 09/07/2013) và không quá 19.884.000,00USD đối với khoản vay 3251-VIE (ký ngày 17/06/2016). Đến ngày 31/12/2017 đã giải ngân số tiền là 429.128 USD từ vốn vay ADB với mục đích chi trả cho nhà thầu thực hiện tư vấn xây dựng nhà máy nước số 2 TP Bắc Giang.

Thời gian cho vay lại tối đa là 25 năm. Lãi suất cho vay lại bằng lãi suất LIBOR đối với đồng Đô la Mỹ thời hạn 6 tháng cộng với mức chênh lệch là 0,4%/năm/dư nợ gốc đối với khoản vay 2961-VIE và 0,5% /năm/dư nợ gốc đối với khoản vay 3251-VIE và phí niên hạn là 0,1%/năm trên số dư nợ gốc tại từng thời điểm.

Phí cam kết bằng 0,15%/năm tính trên số tiền của khoản vay lại chưa giải ngân tùy theo từng thời kỳ, áp dụng sau 60 ngày kể từ ngày ký Hiệp định vay.

Căn cứ vào HĐ vay phụ giữa BTC và Công ty thì phí cho vay lại trong nước là 0,25%/năm trên số dư nợ gốc tại từng thời điểm (cả 02 hợp đồng).

Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành từ nguồn vốn vay lại hoặc tài sản khác phù hợp với quy định của pháp luật theo hợp đồng vay phụ này.

Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017 tổng số tiền nhận vay, phí và lãi phát sinh từ khoản vay ADB là 10.775.924.160 đồng (tương đương 473.979,51USD). Trong đó, khoản phí cam kết, lãi vay liên quan đến khoản vay ADB thực hiện dự án Nhà máy nước số 2 đã dừng triển khai phát sinh trong năm và được gốc hóa là 967.620.470 đồng (tương đương 42.560,83 USD)

#### 18. Vốn chủ sở hữu

##### 18a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiết tại phụ lục số 02.

##### 18b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

###### (\*). Nguồn vốn chủ sở hữu

| Chủ sở hữu           | Tỷ lệ       | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|----------------------|-------------|------------------------|------------------------|
| Vốn góp của Nhà nước | 85,86%      | 155.831.460.205        | 155.831.460.205        |
| Hướng Xuân Công      | 0,29%       | 521.000.000            | 521.000.000            |
| Trần Đăng Điều       | 0,21%       | 389.000.000            | 389.000.000            |
| Phạm Hùng            | 0,21%       | 386.000.000            | 386.000.000            |
| Đối tượng khác       | 13,43%      | 24.367.000.000         | 24.367.000.000         |
| <b>Cộng</b>          | <b>100%</b> | <b>181.494.460.205</b> | <b>181.494.460.205</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH BẮC GIANG**

Địa chỉ: Số 385, Đường Xương Giang, P. Ngô Quyền, TP. Hà Nội, Tỉnh Bắc Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính ( tiếp theo)****18c. Cổ phiếu**

| Chi tiết gồm:                                   | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------------------------------------------------|-------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành             | 24.400.800  | 24.400.800 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng          | 18.149.446  | 18.149.446 |
| - Cổ phiếu thường                               | 18.149.446  | 18.149.446 |
| - Cổ phiếu ưu đãi                               | -           | -          |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại                  | -           | -          |
| - Cổ phiếu thường                               | -           | -          |
| - Cổ phiếu ưu đãi                               | -           | -          |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                 | 18.149.446  | 18.149.446 |
| - Cổ phiếu thường                               | 18.149.446  | 18.149.446 |
| - Cổ phiếu ưu đãi                               | -           | -          |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu) | 10.000      | 10.000     |

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: VND)****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****1a. Tổng doanh thu**

| Chi tiết gồm:                                  | Năm nay                | Năm trước             |
|------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| Doanh thu từ bán nước sạch thành phố Bắc Giang | 102.936.732.108        | 82.407.395.028        |
| Doanh thu nước sạch xí nghiệp cấp nước Lục Nam | 2.243.183.526          | 1.561.336.237         |
| Doanh thu xây lắp                              | 8.234.881.823          | 4.327.037.737         |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>113.414.797.457</b> | <b>88.295.769.002</b> |

**1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan**

Công ty không phát sinh nghiệp vụ bán hàng với các bên liên quan.

**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

| Chi tiết gồm:     | Năm nay           | Năm trước        |
|-------------------|-------------------|------------------|
| Giảm giá hàng bán | 58.199.210        | 3.858.448        |
| <b>Cộng</b>       | <b>58.199.210</b> | <b>3.858.448</b> |

**3. Giá vốn hàng bán**

| Chi tiết gồm:                               | Năm nay               | Năm trước             |
|---------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Giá vốn bán nước sạch thành phố Bắc Giang   | 50.264.492.889        | 42.918.771.461        |
| Giá vốn bán nước xí nghiệp cấp nước Lục Nam | 5.138.913.187         | 2.726.356.913         |
| Giá vốn xây lắp                             | 11.329.830.923        | 4.770.638.322         |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>66.733.236.999</b> | <b>50.415.766.696</b> |

**4. Doanh thu hoạt động tài chính**

| Chi tiết gồm:              | Năm nay              | Năm trước            |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 4.037.138.769        | 4.102.005.835        |
| <b>Cộng</b>                | <b>4.037.138.769</b> | <b>4.102.005.835</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH BẮC GIANG**

Địa chỉ: Số 386, Đường Xương Giang, P. Ngô Quyền, TP. Hà Nội, Tỉnh Bắc Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính ( tiếp theo)****5. Chi phí bán hàng**

| Chi tiết gồm:             | Năm nay               | Năm trước             |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên         | 17.029.294.041        | 15.840.521.453        |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng  | 76.872.568            | 79.566.800            |
| Chi phí khấu hao TSCĐ     | 8.983.389.139         | 8.518.882.287         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 950.922.242           | 104.770.000           |
| Chi phí bằng tiền khác    | 2.448.416.182         | 237.626.480           |
| <b>Cộng</b>               | <b>29.488.894.172</b> | <b>24.781.367.020</b> |

**6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

| Chi tiết gồm:             | Năm nay               | Năm trước             |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên         | 8.303.298.875         | 7.844.957.155         |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 109.924.670           | 85.319.191            |
| Chi phí khấu hao TSCĐ     | 894.437.723           | 746.186.105           |
| Thuế, phí, lệ phí         | 871.904.726           | 717.264.603           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 3.495.373.259         | 1.729.627.523         |
| Chi phí bằng tiền khác    | 1.710.339.417         | 1.659.220.034         |
| <b>Cộng</b>               | <b>15.385.278.670</b> | <b>12.782.574.611</b> |

**7. Thu nhập khác**

| Chi tiết gồm:                 | Năm nay              | Năm trước          |
|-------------------------------|----------------------|--------------------|
| Thu thanh lý nhượng bán TSCĐ  | 599.678.181          | 139.545.454        |
| Thu 10% (phí TN được giữ lại) | 724.874.653          | -                  |
| Thu 7% (phí TN được giữ lại)  | -                    | 245.770.634        |
| Thu nhập khác                 | 35.701.924           | 43.756.547         |
| <b>Cộng</b>                   | <b>1.360.254.758</b> | <b>429.072.635</b> |

**8. Chi phí khác**

| Chi tiết gồm | Năm nay          | Năm trước        |
|--------------|------------------|------------------|
| Chi phí khác | 7.860.514        | 4.662.236        |
| <b>Cộng</b>  | <b>7.860.514</b> | <b>4.662.236</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH BẮC GIANG**

Địa chỉ: Số 386, Đường Xương Giang, P. Ngô Quyền, TP. Hà Nội, Tỉnh Bắc Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính ( tiếp theo)****9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

| Chi tiêu                                                                                                                             | Năm nay         | Năm trước       |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| - Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp                                                                                   | 5.709.405.031   | 3.804.212.947   |
| - Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông: |                 |                 |
| - Trích quỹ khen thưởng phúc lợi                                                                                                     | (2.283.762.012) | (1.141.263.884) |
| - Trích quỹ đầu tư phát triển                                                                                                        | (285.470.252)   | (190.210.647)   |
| - LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông                                                                                 | 3.140.172.767   | 2.472.738.416   |
| - Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)                                                                     | 18.149.446      | 18.149.446      |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng /cổ phiếu)</b>                                                                                     | <b>173</b>      | <b>136</b>      |

(\*) Công ty chưa đại hội cổ đông, Lãi cơ bản trên cổ phiếu tạm tính theo tỷ lệ năm 2016. Lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể sẽ được điều chỉnh lại khi có quyết định của đại hội cổ đông về phân phối lợi nhuận thực hiện theo quy định trong điều lệ hoạt động của công ty.

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

|                                                                                 | Năm nay           | Năm trước         |
|---------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm                                        | 18.149.446        | 18.149.446        |
| Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại                                        | -                 | -                 |
| Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành thặng dư vốn cổ phần                 | -                 | -                 |
| Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành từ quỹ đầu tư phát triển             | -                 | -                 |
| Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | -                 | -                 |
| <b>Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ</b>                      | <b>18.149.446</b> | <b>18.149.446</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH BẮC GIANG**

Địa chỉ: Số 386, Đường Xương Giang, P. Ngô Quyền, TP. Hà Nội, Tỉnh Bắc Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Chờ năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính ( tiếp theo)****10. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

|                                                                                            | Năm nay              | Năm trước            |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông dùng tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 3.140.172.767        | 2.472.738.416        |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận:                                                 |                      |                      |
| - Ảnh hưởng sau thuế của lãi trái phiếu có thể chuyển đổi                                  |                      |                      |
| - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi                                           |                      |                      |
| <b>Cộng</b>                                                                                | <b>3.140.172.767</b> | <b>2.472.738.416</b> |
| Lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu                                               | 3.140.172.767        | 2.472.738.416        |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu                     | 18.149.446           | 18.149.446           |
| <b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>                                                          | <b>173</b>           | <b>136</b>           |

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

|                                                                               | Năm nay           | Năm trước         |
|-------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Số lượng bình quân giá quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm   | 18.149.446        | 18.149.446        |
| Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm:              |                   |                   |
| - Cổ phiếu phổ thông phát hành có điều kiện                                   |                   |                   |
| <b>Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu</b> | <b>18.149.446</b> | <b>18.149.446</b> |

**11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

| Chi tiết gồm:                 | Năm nay                | Năm trước             |
|-------------------------------|------------------------|-----------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 22.358.865.075         | 16.151.444.377        |
| Chi phí nhân công             | 37.086.767.100         | 32.280.378.218        |
| Chi phí khấu hao TSCĐ         | 22.538.690.463         | 20.871.155.847        |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài     | 13.333.926.473         | 6.404.625.166         |
| Chi phí bằng tiền khác        | 16.297.021.244         | 7.827.875.203         |
| <b>Cộng</b>                   | <b>111.615.270.355</b> | <b>83.535.478.811</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH BẮC GIANG**

Địa chỉ: Số 386, Đường Xương Giang, P. Ngô Quyền, TP. Hà Nội, Tỉnh Bắc Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (ĐVT: VND)**

**1. Các giao dịch không bằng tiền**

Trong năm công ty không phát sinh các giao dịch không bằng tiền.

**2. Các khoản tiền và tương đương tiền mà công ty đang nắm giữ nhưng không được sử dụng**

Tại thời điểm cuối năm công ty không có các khoản tiền và tương đương tiền đang nắm giữ nhưng không được sử dụng.

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (ĐVT: VND)**

**1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: Thành viên quản lý chủ chốt.

**1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt**

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: Thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc.

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt. Giao dịch khác trong năm có giao dịch về tiền lương, thưởng, phụ cấp và cổ tức trong năm cho các thành viên quản lý chủ chốt được chi tiết tại bảng sau:

| Chi tiết gồm:   | Năm nay              | Năm trước          |
|-----------------|----------------------|--------------------|
| Lương           | 1.725.797.000        | 909.932.000        |
| Thưởng, phụ cấp | 41.961.000           | 68.712.000         |
| Cổ tức          | 22.859.000           | 6.304.000          |
| <b>Cộng</b>     | <b>1.790.617.000</b> | <b>984.948.000</b> |

**2. Báo cáo bộ phận**

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

**Lĩnh vực kinh doanh:**

Trong năm, hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là bán nước sạch và lắp đồng hồ nước.

**Khu vực địa lý:**

Trong năm, toàn bộ hoạt động của Công ty là toàn tỉnh Bắc Giang.

**3. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

**NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THẢO**

Người lập biên

**NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THẢO**

Kế toán trưởng



Bắc Giang, ngày 23 tháng 12 năm 2018

**HƯƠNG XUÂN CÔNG**

Chủ tịch HĐQT

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

**Phụ lục số 01: Tài sản cố định hữu hình**

| Chi tiêu                    | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | TSCĐ khác  | Tổng cộng       |
|-----------------------------|------------------------|------------------|---------------------|------------|-----------------|
| <b>I. Nguyên giá</b>        |                        |                  |                     |            |                 |
| 1. Số dư đầu năm            | 63.651.171.647         | 38.967.396.271   | 108.942.406.375     | 40.238.000 | 211.601.212.293 |
| 2. Tăng trong năm           | -                      | 9.716.331.455    | 6.486.801.501       | -          | 16.203.132.956  |
| - Tăng do mua mới           | -                      | 9.716.331.455    | 4.919.852.080       | -          | 14.636.183.535  |
| - Tăng do XDCB hoàn thành   | -                      | -                | 1.566.949.421       | -          | 1.566.949.421   |
| 3. Giảm trong năm           | -                      | -                | 92.768.647          | -          | 92.768.647      |
| - Thanh lý, nhượng bán      | -                      | -                | 92.768.647          | -          | 92.768.647      |
| 4. Số dư cuối năm           | 63.651.171.647         | 48.683.727.726   | 115.336.439.229     | 40.238.000 | 227.711.576.602 |
| <b>II. Giá trị hao mòn</b>  |                        |                  |                     |            |                 |
| 1. Giá trị hao mòn đầu năm  | 24.780.650.585         | 24.853.323.053   | 69.777.552.962      | 40.238.000 | 119.451.764.600 |
| 2. Tăng trong năm           | 6.278.846.494          | 4.906.422.172    | 11.323.154.547      | -          | 22.508.423.213  |
| - Khấu hao trong năm        | 6.278.846.494          | 4.906.422.172    | 11.323.154.547      | -          | 22.508.423.213  |
| 3. Giảm trong năm           | -                      | -                | 92.768.647          | -          | 92.768.647      |
| - Thanh lý, nhượng bán      | -                      | -                | 92.768.647          | -          | 92.768.647      |
| - Khác                      | -                      | -                | -                   | -          | -               |
| 4. Giá trị hao mòn cuối năm | 31.059.497.079         | 29.759.745.225   | 81.007.938.862      | 40.238.000 | 141.867.419.166 |
| <b>III. Giá trị còn lại</b> |                        |                  |                     |            |                 |
| 1. Tại ngày đầu năm         | 38.870.521.062         | 14.114.073.218   | 39.164.853.413      | -          | 92.149.447.693  |
| 2. Tại ngày cuối năm        | 32.591.674.568         | 18.923.982.501   | 34.328.500.367      | -          | 85.844.157.436  |

- Trong đó nguyên giá TSCĐ hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 4.015.901.267 đồng.

Người lập biểu

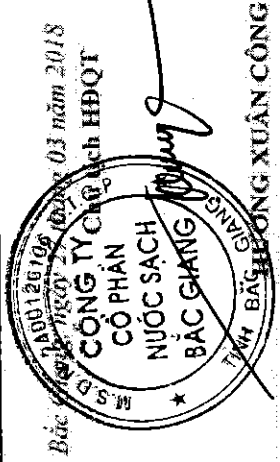
*(Chữ ký)*

**NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THẢO**

Kế toán trưởng

*(Chữ ký)*

**NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THẢO**



**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH BẮC GIANG**

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Phụ lục số 02 - Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

| Chỉ tiêu                             | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | Nguồn vốn đầu tư XDCB | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng       |
|--------------------------------------|---------------------------|-----------------------|---------------------------------|-----------------------|-----------------------------------|-----------------|
| Số dư tại 01/07/2015                 | 181.494.460.205           | -                     | -                               | -                     | 1.357.999.850                     | 182.852.460.055 |
| Tăng trong kỳ trước                  | -                         | 67.899.993            | -                               | -                     | 3.872.112.947                     | 3.940.012.940   |
| + Lãi trong kỳ này                   | -                         | -                     | -                               | -                     | 3.804.212.947                     | 3.804.212.947   |
| + Tăng từ phân phối lợi nhuận        | -                         | 67.899.993            | -                               | -                     | -                                 | 67.899.993      |
| Giảm trong kỳ trước                  | -                         | -                     | -                               | -                     | (2.499.263.734)                   | (2.499.263.734) |
| + Trả cổ tức năm 2015                | -                         | -                     | -                               | -                     | (882.699.902)                     | (882.699.902)   |
| + Trích lập quỹ đầu tư phát triển    | -                         | -                     | -                               | -                     | (67.899.993)                      | (67.899.993)    |
| + Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi | -                         | -                     | -                               | -                     | (1.548.663.839)                   | (1.548.663.839) |
| Số dư tại ngày 31/12/2015            | 181.494.460.205           | 67.899.993            | -                               | -                     | 2.662.949.063                     | 184.225.309.261 |
| Số dư tại ngày 01/01/2016            | 181.494.460.205           | 67.899.993            | -                               | -                     | 2.662.949.063                     | 184.225.309.261 |
| Tăng trong năm này                   | -                         | 475.681.899           | -                               | -                     | 5.709.405.031                     | 6.185.086.930   |
| + Lãi trong năm này                  | -                         | -                     | -                               | -                     | 5.709.405.031                     | 5.709.405.031   |
| + Tăng từ phân phối lợi nhuận        | -                         | 475.681.899           | -                               | -                     | -                                 | 475.681.899     |
| Giảm trong năm này                   | -                         | -                     | -                               | -                     | (5.232.181.327)                   | (5.232.181.327) |
| + Trả cổ tức năm 2016                | -                         | -                     | -                               | -                     | (2.472.737.416)                   | (2.472.737.416) |
| + Trích lập quỹ đầu tư phát triển    | -                         | -                     | -                               | -                     | (475.681.899)                     | (475.681.899)   |
| + Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi | -                         | -                     | -                               | -                     | (2.283.762.012)                   | (2.283.762.012) |
| Số dư tại ngày 31/12/2016            | 181.494.460.205           | 543.581.892           | -                               | -                     | 3.140.172.767                     | 185.178.214.864 |

Người lập biểu

*[Signature]*

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THẢO

Kế toán trưởng

*[Signature]*

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THẢO

